

Số: 129/QĐ-SXD

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Xây dựng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2017 /QĐ-SXD ngày 23/01/2017 của Sở xây dựng về việc Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Kế hoạch số 2982/KH-SXD ngày 17/6/2020 của Sở Xây dựng về việc thực hiện xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban chỉ đạo xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Xây dựng bao gồm 01 sổ tay chất lượng; 01 quy trình chung và 69 quy trình tác nghiệp thuộc 08 lĩnh vực (có phụ lục danh mục kèm theo).

Điều 2. Phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đối với các hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại các phòng nghiệp vụ thuộc Sở Xây dựng gồm: Văn phòng Sở, Thanh tra Sở, Phòng Quản lý Nhà & Thị trường Bất động sản, Phòng Quản lý Hạ tầng đô thị, Phòng Quản lý Quy hoạch kiến trúc, Phòng Quản lý Chất lượng xây dựng, Phòng Quản lý xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng nghiệp vụ thuộc Sở Xây dựng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Ban Giám đốc Sở;
- Sở KH&CN;
- Lưu: VT.VP.VHP.



Lê Mạnh Dũng



PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN 9001:2015 ÁP DỤNG TẠI SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 129/QĐ-SXD ngày 16/7/2020 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Sổ tay chất lượng (mô hình HTQLCL theo TCVN ISO 901:2015 áp dụng tại Sở Xây dựng)	STCL	
2.	Sơ đồ tương tác các quá trình của HTQLCL	PL.01	
3.	Chính sách chất lượng	PL.02	
4.	Danh mục tài liệu HTQLCL	PL.03	
5.	Danh mục hồ sơ HTQLCL	PL.04	
6.	Bối cảnh của tổ chức	PL.05	
7.	Quy định trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến HTQLCL	QĐ.01	
8.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
9.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	
10.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	
11.	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	
12.	Hướng dẫn họp xem xét của lãnh đạo	HD.05	
13.	Hướng dẫn kiểm soát sự thay đổi	HD.06	
14.	Hướng dẫn đo lường thỏa mãn khách hàng (tổ chức/công dân)	HD.07	
Quy trình giải quyết TTHC (theo danh mục thủ tục hành chính)			
1.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.01	

2.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.02	
3.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.03	
4.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.04	
5.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.05	
6.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.06	
7.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.02.01	

8.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.02.02	
9.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.01	
10.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.02	
11.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.03	
12.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.04	
13.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.05	
14.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều	QT.QLXD.03.06	

	1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)		
15.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.04.01	
16.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.04.02	
17.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.05.01	
18.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.05.02	
19.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.06.01	
20.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.06.02	
21.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng	QT.QLXD.07.01	

	được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		
22.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.07.02	
23.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.07.03	
24.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.08.01	
25.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.08.02	
26.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.09.01	
27.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.09.02	
28.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.01	
29.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.02	
30.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	QT.QLCLXD.03	



31.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	QT.QLCLXD.04	
32.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.05	
33.	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.06	
34.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.07	
35.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b,c,d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	QT.QLCLXD.08	
36.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	QT.QLCLXD.09	
37.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi cơ quan cấp	QT.QLCLXD.10	
38.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	QT.QLCLXD.11	
39.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	QT.QLCLXD.12	
40.	Bổ nhiệm giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	QT.QLCLXD.13	
41.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	QT.QLCLXD.14	
42.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận	QT.QLCLXD.15	
43.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	QT.QLCLXD.16.01	

44.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	QT.QLCLXD.16.02	
45.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	QT.QLCLXD.16.03	
46.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	QT.QLCLXD.17	
47.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	QT.QLCLXD.18	
48.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn(hoặc gần hết hạn)	QT.QLCLXD.19	
49.	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	QT.QLN&TTBĐS.01	
50.	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	QT.QLN&TTBĐS.02	
51.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	QT.QLN&TTBĐS.03	
52.	Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)	QT.QLN&TTBĐS.04	
53.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	QT.QLN&TTBĐS.05	
54.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	QT.QLN&TTBĐS.06	
55.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	QT.QLN&TTBĐS.07	
56.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.08	
57.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.09	

58.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.10	
59.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.11	
60.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.12	
61.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	QT.QLN&TTBĐS.13	
62.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	QT.QLN&TTBĐS.14	
63.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.15	
64.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.16	
65.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	QT.QLN&TTBĐS.17	
66.	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.18	
67.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	QT.QLQHK.01.01	
68.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	QT.QLQHK.01.02	
69.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	QT.QLQHK.02	
Quy trình quản lý nội bộ (nếu có)			
70.	Quy trình quản lý văn bản	QT.VPS.01	


THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Dũng